

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH CAO BẰNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 96/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Quyết định số 2274/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 3280/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 tỉnh Cao Bằng như sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.018.000 triệu đồng.

- Thu nội địa: 1.788.000 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 230.000 triệu đồng.

b) Thu ngân sách địa phương: 10.893.162 triệu đồng.

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.654.680 triệu đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 9.238.482 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương: 10.947.462 triệu đồng.

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 8.360.249 triệu đồng.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 2.269.333 triệu đồng.

- Chi từ nguồn tăng thu: 317.880 triệu đồng.

II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 bảo đảm các nội dung sau:

- Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết trong dự toán ngân sách địa phương được sử dụng cho chi đầu tư phát triển, trong đó: ưu tiên cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, lĩnh vực y tế, phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được quản lý sử dụng cho chi đầu tư phát triển thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

- Dự toán năm 2022 giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, trong đó dự toán giao cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp và các huyện, thành phố đã tính giảm trừ làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương: tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2022 (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*), một phần nguồn thu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo chế độ quy định. Chi đảm bảo chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định hiện hành, ngoài ra căn cứ khả năng ngân sách bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương, phê duyệt và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đối với chi đầu tư phát triển, chương trình mục tiêu, phân bổ căn cứ vào các quy định của Luật Đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản, quy định của Trung ương và địa phương.

(Có biểu số: 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 41, 42, 46 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /*Q/n*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Cao Bằng;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin-Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Triệu Đình Lê

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	10.023.917	9.922.000	10.893.162	971.162	110%
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	1.656.545	1.422.000	1.654.680	232.680	116%
	Thu NSĐP hưởng 100%	1.014.980	697.960	912.280	214.320	131%
	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	641.565	724.040	742.400	18.360	103%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.367.372	8.500.000	9.238.482	738.482	109%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.399.205	6.399.205	6.969.149	569.944	109%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.968.167	2.100.795	2.269.333	168.538	108%
B	TỔNG CHI NSĐP	10.076.117	9.974.200	10.947.470	871.353	109%
I	Tổng chi cân đối NSĐP	7.592.365	8.114.160	8.360.249	767.884	110%
1	Chi đầu tư phát triển	1.039.180	1.039.180	1.141.280	102.100	110%
2	Chi thường xuyên	6.398.682	6.920.477	7.051.550	652.868	110%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.400	2.400		(2.400)	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	1.300		100%
5	Dự phòng ngân sách	150.803	150.803	166.119	15.316	110%
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.968.167	1.730.000	2.269.333	301.166	115%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		2.563		-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.968.167	1.727.437	2.269.333	301.166	115%
III	Chi từ nguồn tăng thu trong đó bao gồm chi cải cách tiền lương theo quy định	515.585	130.040	317.888	(197.697)	62%
C	BỘI CHI NSĐP	52.200	52.200	54.300		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP	21.830	29.150	18.100	(3.730)	83%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.900	13.900	18.100		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	7.930	15.250			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP	66.100	66.100	72.400	6.300	
I	Vay để bù đắp bội chi	52.200	52.200	54.300	2.100	
II	Vay để trả nợ gốc	13.900	13.900	18.100	4.200	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh *Ch*)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	1.800.000	1.422.000	2.018.000	1.654.680	112	116
I	Thu nội địa	1.570.000	1.422.000	1.788.000	1.654.680	114	116
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	255.300	255.300	281.000	281.000	110	110
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.700	8.700	6.000	6.000	69	69
	- Thuế tài nguyên	45.000	45.000	40.000	40.000	89	89
	- Thuế giá trị gia tăng	201.600	201.600	235.000	235.000	117	117
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	76.500	76.500	85.000	85.000	111	111
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.300	16.300	18.000	18.000	110	110
	- Thuế tài nguyên	22.100	22.100	22.000	22.000	100	100
	- Thuế giá trị gia tăng	38.000	38.000	44.970	44.970	118	118
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	30	30	30	30
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	400	400	500	500	125	125
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50	50	125	125	250	
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế về khí thiên nhiên						
	- Thuế giá trị gia tăng	350	350	300	300	86	86
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			75	75		
	- Thuế môn bài						
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	321.400	321.400	360.000	360.000	112	112
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.000	42.000	47.000	47.000	112	112
	- Thuế tài nguyên	46.200	46.200	55.000	55.000	119	119
	- Thuế giá trị gia tăng	232.000	232.000	256.600	256.600	111	111
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200	1.200	1.400	1.400	117	117
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	60.000	60.000	58.000	58.000	97	97



STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thuế bảo vệ môi trường	155.000	97.340	156.000	74.900	101	77
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	97.340	97.340	74.900	74.900	77	77
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	57.660		81.100		141	
7	Lệ phí trước bạ	93.000	93.000	110.000	110.000	118	118
8	Thu phí, lệ phí	62.000	53.000	59.000	49.500	95	93
	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	9.000		9.500		106	
	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	53.000	53.000	49.500	49.500	93	93
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	1.320	1.320	88	88
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	32.000	32.000	30.000	30.000	94	94
12	Thu tiền sử dụng đất	353.000	353.000	500.000	500.000	142	142
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	900	900	1.080	1.080	120	120
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13.000	13.000	15.000	15.000	115	115
	- Thuế giá trị gia tăng	5.000	5.000				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30	30				
	- Thu từ thu nhập sau thuế	200	200				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.770	7.770				
	- Thuế môn bài						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	46.000	26.400	95.000	74.280	207	281
16	Thu khác ngân sách	91.754	30.014	30.000	8.000	33	27
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	246	246				
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	8.000	8.000	6.100	6.100	76	76
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	230.000		230.000		100	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	173.604		172.000		99	
2	Thuế xuất khẩu	50.000		51.000		102	
3	Thuế nhập khẩu	6.000		7.000		117	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	0,44					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0,31					
6	Thu khác	395					

Sh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh) *Yh*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	10.076.117	10.947.462	871.345	109%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	7.592.365	8.360.249	767.884	110%
I	Chi đầu tư phát triển	1.039.180	1.141.280	102.100	110%
1	Chi đầu tư cho các dự án	910.587	1.090.198	179.611	120%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	44.918	36.949	(7.969)	82%
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	6.500	8.498	1.998	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	133.000	266.144	133.144	200%
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	15.000	15.000	-	100%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	128.593	51.082	(77.511)	40%
II	Chi thường xuyên	6.398.682	7.051.550	652.868	110%
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.670.306	2.991.767	321.461	112%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	16.229	16.891	662	104%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.400	-	(2.400)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	100%
V	Dự phòng ngân sách	150.803	166.119	15.316	110%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.968.167	2.269.333	301.166	115%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.968.167	2.269.333	301.166	115%
C	Chi từ nguồn tăng thu	515.585	317.880	(197.705)	62%

BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
A	B	3	4	3 = 2 - 1
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP	228.192	267.360	39.168
B	BỘ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	52.200	54.300	2.100
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	172.815	209.765	36.950
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	76%	78%	2%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	160.107	209.765	49.658
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	12.708	0	-12.708
II	Trả nợ gốc vay trong năm			0
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	29.150	18.100	-11.050
	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.442	18.100	1.658
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	12.708	0	-12.708
2	Nguồn trả nợ, trong đó:	29.150	18.100	-11.050
	Từ nguồn vay	13.900	18.100	4.200
	Bội thu ngân sách địa phương	0	0	0
	Tăng thu, tiết kiệm chi	15.250		-15.250
	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
III	Tổng mức vay trong năm	66.100	72.400	6.300
1	Theo mục đích vay	66.100	72.400	6.300
	Vay bù đắp bội chi	52.200	54.300	2.100
	Vay trả nợ gốc	13.900	18.100	4.200
2	Theo nguồn vay	66.100	72.400	6.300
	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	66.100	72.400	6.300
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	209.765	264.065	54.300
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	92%	99%	7%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	209.765	264.065	54.300
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0
D	Trả nợ lãi, phí	2.400	3.618	1.218

CÁN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Φ/h)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.580.470	9.493.553	10.434.329	940.776	110%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (1)	1.213.098	993.553	1.195.847	202.294	120%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.367.372	8.500.000	9.238.482	738.482	109%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.399.205	6.399.205	6.969.149	569.944	109%
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.968.167	2.100.795	2.269.333	168.538	108%
II	Chi ngân sách	9.632.670	9.545.753	10.488.629	942.876	110%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.664.458	4.242.063	5.542.046	1.299.983	131%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.968.212	5.303.690	4.946.583	(357.107)	93%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.303.690	4.303.690	4.689.997	386.307	109%
	Chi bổ sung có mục tiêu	664.522	1.000.000	256.586	(743.414)	26%
III	Bội chi NSDP	52.200	52.200	54.300	2.100	104%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	5.411.659	5.732.137	5.380.111	(352.026)	94%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (2)	443.447	428.447	433.528	5.081	101%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.968.212	5.303.690	4.946.583	(357.107)	93%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.303.690	4.303.690	4.689.997	386.307	109%
	Thu bổ sung có mục tiêu	664.522	1.000.000	256.586	(743.414)	26%
II	Chi ngân sách	5.411.659	5.732.137	5.380.111	(352.026)	94%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	5.411.659	5.732.137	5.380.111	(352.026)	94%

(1) (2) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp chưa bao gồm số thu huyện hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất 25.305 triệu đồng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kam theo Nghị quyết số 96 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh) *gk*

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																	Bao gồm								
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn ĐT NN	4. Thu từ khu vực CTN và dịch vụ NQD	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	7. Thu tiền sử dụng đất	8. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	9. Thu tiền cho thuê nhà thuộc SH NN	10. Thu bảo vệ môi trường	11. Lệ phí trước bạ	13. Phí, lệ phí	14. Thu quyền khai thác khoáng sản	15. Thu xổ số kiến thiết	16. Thu ngân sách	17. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	I. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
	TỔNG SỐ	950.330	720.330	9.400	13.155	150	254.850	39.298		170.750	1.320	4.087	1.080		110.000	31.680	63.950	20.600	10			230.000	172.000	51.000	7.000				
1	Thành phố	403.000	403.000	5.000	11.700		132.500	26.796		105.500	1.154	950			59.100	17.500	37.800	5.000											
2	Hòa An	67.250	67.250	550	100		13.280	1.740		30.000	20	400			8.800	2.060	8.800	1.500											
3	Quảng Hòa	53.860	53.860	650	70	150	22.475	2.445		10.000	50	1.300	60		8.200	2.260	4.600	1.600											
4	Trung Khánh	61.760	61.760	620	70		23.135	2.395		7.500	40	700	960		12.600	2.540	5.200	6.000											
5	Thạch An	16.830	16.830	150	60		8.060	800		2.450	7	93			3.500	1.000	110	600											
6	Nguyễn Bình	23.880	23.880	380	420		13.340	872		2.600	28	210			3.400	1.470	260	900											
7	Bảo Lạc	21.600	21.600	1.200	360		9.820	1.604		2.600	6	80	60		3.500	1.260		1.100	10										
8	Bảo Lâm	20.850	20.850	300	110		10.790	1.135		4.600	3	42			1.900	1.470		500											
9	Hà Quảng	31.850	31.850	450	220		12.720	930		3.000	10	220			6.100	1.200	6.300	700											
10	Hạ Lang	19.450	19.450	100	45		8.730	581		2.500	2	92			2.900	920	880	2.700											



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	10.947.462	5.567.351	5.380.111
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.360.249	3.236.724	5.123.525
I	Chi đầu tư phát triển	1.141.280	893.032	248.248
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.090.198	841.950	248.248
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	36.949	36.949	
-	Chi khoa học và công nghệ	8.498	8.498	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	266.144	259.394	6.750
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	14.299	701
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	51.082	51.082	
II	Chi thường xuyên	7.051.550	2.276.734	4.774.816
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.991.767	767.171	2.224.596
2	Chi khoa học và công nghệ	16.891	16.891	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	
V	Dự phòng ngân sách	166.119	65.658	100.461
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.269.333	2.064.333	205.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.269.333	2.064.333	205.000
C	Chi từ nguồn tăng thu (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 200 tỷ; số tăng thu còn lại 117,880 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	317.880	266.294	51.586

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh) *Uv*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.926.721
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.689.997
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.236.724
I	Chi đầu tư phát triển	893.032
1	Chi đầu tư cho các dự án	841.950
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	36.949
	Chi khoa học và công nghệ	8.498
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	51.082
II	Chi thường xuyên	2.276.734
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	767.171
	Chi khoa học và công nghệ	16.891
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300
V	Dự phòng ngân sách	65.658

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	TỔNG CHI CÁN ĐỐI VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	10.947.462	3.569.913	7.210.130		1.300	166.119				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.786.951	2.808.737	1.978.214							
1	Văn phòng tỉnh ủy	85.300	5.000	80.300							
2	Trường CT Hoàng Đình Giông	9.000		9.000							
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	19.538		19.538							
4	Văn phòng UBND tỉnh	32.270		32.270							
5	Ban dân tộc	10.009		10.009							
6	Sở Tài chính	52.376	9.226	43.150							
7	Sở giao thông vận tải	90.875	4.205	86.670							
8	Sở kế hoạch và đầu tư	306.287	298.340	7.947							
9	Sở ngoại vụ	10.353		10.353							
10	Sở nội vụ	22.128		22.128							
11	Thanh tra tỉnh	5.284		5.284							
12	Sở Thông tin và truyền thông	46.640	25.998	20.642							
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	177.516	97.022	80.494							
14	Sở Tư pháp	15.245		15.245							
15	Sở công thương	11.209		11.209							
16	Sở Khoa học và công nghệ	34.512	8.498	26.014							
17	Sở Xây dựng	6.844		6.844							
18	Sở Giáo dục & Đào tạo	564.266		564.266							



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A		1										
19	Sở Y tế	418.319		418.319								
20	Sở Lao động TB&XH	75.284		75.284								
21	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	76.575	500	76.075								
22	Sở Tài nguyên môi trường	116.982	74.663	42.319								
23	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	156.649	111.515	45.134								
24	Mặt trận tổ quốc	8.552		8.552								
25	Tinh đoàn thanh niên	6.795		6.795								
26	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.594		5.594								
27	Hội Nông dân	5.988	1.000	4.988								
28	Hội cựu chiến binh	2.973		2.973								
29	Liên minh các HTX	4.082	2.000	2.082								
30	Hội chữ thập đỏ	1.596		1.596								
31	Hội Đông y	813		813								
32	Hội Nhà báo	1.436		1.436								
33	Hội Luật gia	326		326								
34	Hội người mù	814		814								
35	Hội khuyến học	337		337								
36	Đài Phát thanh Truyền hình	19.762		19.762								
37	Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường	335		335								
38	Liên hiệp các hội KH&KT	1.384		1.384								
39	Hội Lâm vườn	539		539								
40	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em MC	471		471								
41	Hội nạn nhân chất độc màu da cam/Dioxin	566		566								
42	Hội văn học nghệ thuật	2.214		2.214								
43	Hội cựu thanh niên xung phong	379		379								



STT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
44	623		623							
45	41.160	41.160								
46	482		482							
47	-		-							
48	178.040	178.040								
49	200		200							
50	400		400							
51	20.000		20.000							
52	42.900	5.000	37.900							
53	43.583	25.500	18.083							
54	102.581	16.881	85.700							
55	527		527							
56	650		650							
57	800	200	600							
57	500		500							
58	17.047		17.047							
59	212		212							
60	179		179							
61	116		116							
62	24.545		24.545							
63	1.719.466	1.719.466								
64	3.998									
65	180.525	180.525								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY										
III	CHI TRẢ NỢ GÓC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY										
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.300				1.300					
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	65.658					65.658				
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG										
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.946.583	504.834	4.341.288			100.461				
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU										
VIII	CTMTQG VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU KHÁC	1.146.970	256.342	890.628							
B	CHI TRẢ NỢ GÓC CÁC KHOẢN DO CQDP	18.100			18.100						
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	18.100			18.100						
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh										

ĐỀ TOÁN-CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chi ngân sách	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	2.808.737	61.949	8.498	42.381	5.000	18.900	15.000			74.663	2.514.960	1.996.060	235.316	14.000		53.386
1	Ban quản lý dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	180.525										180.525		180.525			
2	Ban quản lý công viên địa chất non nước Cao Bằng	3.998										3.998					
3	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Cao Bằng	111.515										111.515					
4	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	178.040	61.949			18.900	14.500					68.691	1.710.266	8.691	14.000		
5	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng	1.719.466										1.719.466					
6	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	16.881			16.881												
7	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	25.500			25.500												
8	Công an tỉnh	5.000				5.000											
9	Sở Giao thông vận tải	4.205										4.205	4.205				
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	298.340										298.340	281.589				
11	Sở Khoa học và Công nghệ	8.498		8.498													
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	97.022										97.022		46.100			
13	Sở Tài chính	9.226															9.226
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	74.663								74.663							
15	Sở Thông tin và Truyền thông	25.998										25.998					
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	500					500										
17	Sở Y tế	0															
17	Văn phòng tỉnh ủy	5.000										5.000					
18	Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng	200										200					
19	Hội Nông dân	1.000															1.000
20	Liên minh hợp tác xã	2.000															2.000
21	Quý phát triển đất	41.160															41.160



ĐIỀU AN CHẤM THƯỜNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HDND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HDND tỉnh) *QK*

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán 2022																
		Tổng cộng	Chi báo được đầu nguồn và dự nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	Bổ sung có mục tiêu	Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chênh lệch	Số thực cấp cho đơn vị
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17
1	Văn phòng tỉnh ủy	82.677.956	82.677.956					10.400.000			4.122.000				68.155.956		2.377.956	80.300.000
2	Trường CT Hoàng Đình Giọng HDND tỉnh	9.138.000	9.138.000														138.000	9.000.000
3	Văn phòng Đoàn DBQH và HDND tỉnh	19.681.009	19.681.009												19.681.009		142.600	19.538.409
4	Văn phòng UBND tỉnh	33.341.610	33.341.610										1.500.000	2.729.329	29.112.281		1.071.429	32.270.181
5	Ban dân tộc	10.769.906	10.769.906	655.549											10.114.357		761.010	10.008.897
6	Sở Tài chính	47.255.225	13.921.895												13.921.895	33.333.330	4.104.996	43.150.229
7	Sở giao thông vận tải	96.064.925	96.064.925												9.234.127		9.394.453	86.670.472
8	Sở kế hoạch và đầu tư	8.240.231	8.240.231												8.240.231		292.778	7.947.453
9	Sở ngoại vụ	11.053.406	11.053.406												11.053.406		700.357	10.353.048
10	Sở môi trường	23.638.922	23.638.922	1.333.333											17.060.124		1.510.727	22.128.195
11	Thanh tra tỉnh	5.397.336	5.397.336	55.556											5.341.780		113.711	5.228.025
12	Sở Thông tin và truyền thông	22.405.133	22.405.133	2.111.111											4.572.656		1.763.211	20.641.922
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	83.513.350	83.513.350												52.774.745		3.019.451	80.493.899
14	Sở Tư pháp	16.016.237	16.016.237												10.116.149		771.159	15.245.078
15	Sở công thương	11.759.656	11.759.656												6.939.919		550.157	11.209.499
16	Sở Khoa học và công nghệ	26.130.988	26.130.988												5.239.988		117.244	26.013.744
17	Sở Xây dựng	7.068.927	7.068.927												7.068.927		225.264	6.843.662
18	Sở Giáo dục & Đào tạo	585.349.396	585.349.396	576.693.980											8.655.416		21.082.903	564.266.494
19	Sở Y tế	600.092.383	465.636.828	533.333	453.737.709										11.365.786	134.455.555	181.773.601	418.318.782
20	Sở Lao động TB&XH	88.090.191	88.090.191	18.566.007							20.128.693				7.630.266		12.806.221	75.283.970
21	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	81.367.187	81.367.187	166.667					63.815.711						6.988.934		5.292.376	76.074.811
22	Sở Tài nguyên môi trường	45.374.935	45.374.935												9.227.257		3.056.004	42.318.931
23	Ban QL Khu kinh tế tỉnh	48.882.858	48.882.858												30.378.539		3.749.147	45.133.711
24	Mặt trận tổ quốc	8.640.641	8.640.641												8.640.641		88.400	8.552.241
25	Tỉnh đoàn thanh niên	7.196.413	7.196.413												6.176.364		401.466	6.794.947
26	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.831.170	5.605.614												5.605.614	225.556	237.505	5.593.665
27	Hội Nông dân	5.132.022	5.132.022												5.132.022		143.955	4.988.067
28	Hội cựu chiến binh	3.100.717	3.100.717												3.100.717		128.177	2.972.540
29	Liên minh các HTX	2.156.328	2.156.328	44.444											2.111.883		74.622	2.081.706
30	Hội chữ thập đỏ	1.677.917	1.677.917												1.677.917		81.750	1.596.167
31	Hội Đồng ý	839.905	839.905												839.905		27.044	812.860

Chi thường xuyên

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi giáo dục bảo vệ và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát triển truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	Bổ sung có mục tiêu	Số trẻ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số trẻ cấp cho đơn vị	
																			4
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17
32	Hội Nhà báo	1.547.546	1.547.546	44.444					799.999						703.103		1.436.214	111.332	
33	Hội Luật gia	339.981	339.981												339.981		325.581	14.400	
34	Hội người mù	840.727	840.727												840.727		813.950	26.778	
35	Hội khuyến học	351.767	351.767												351.767		337.367	14.400	
36	Đài phát thanh truyền hình	19.986.012	19.986.012							19.986.012							19.762.234	223.778	
37	Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường	349.338	349.338												349.338		334.938	14.400	
38	Liên hiệp các hội KH&KT	1.450.343	1.450.343												1.450.343		1.384.410	65.933	
39	Hội Lâm vườn	553.282	553.282												553.282		538.882	14.400	
40	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em MC	496.445	496.445												496.445		470.934	25.511	
41	Hội nạn nhân chất độc màu da cam/Dioxin	597.511	597.511												597.511		566.444	31.067	
42	Hội văn học nghệ thuật	2.373.538	2.373.538												2.373.538		2.214.004	159.533	
43	Hội cựu thanh niên xung phong	393.284	393.284												393.284		378.884	14.400	
44	Ban đại diện hội người cao tuổi đồng tỉnh Cao Bằng	670.526	670.526	44.444											626.082		622.793	47.733	
45	Quỹ phát triển đất	457.039	457.039											457.039				457.039	
46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	513.340	513.340												513.340		482.274	31.067	
47	Quỹ phát triển KHCN	236.590	236.590		236.590													236.590	
48	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng																		
49	Chi cục quản lý thị trường	222.222	222.222															22.222	
50	Cục Thông kê	400.000	400.000															400.000	
51	Ngân hàng chính sách xã hội	20.000.000	20.000.000															20.000.000	
52	Công an tỉnh	38.680.000	38.680.000			18.803.000		38.680.000										780.000	
53	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	18.803.000	18.803.000			86.240.000												720.000	
54	BCH Quân sự tỉnh	87.570.000	87.570.000	1.330.000														1.870.000	
55	Bảo hiểm xã hội tỉnh	527.000	527.000															527.000	
56	Bưu điện tỉnh	650.000	650.000															650.000	
57	Tòa án nhân dân tỉnh	600.000	600.000															600.000	
58	Cục thi hành án dân sự tỉnh	500.000	500.000															500.000	
59	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Môi trường Cao Bằng	17.047.000	17.047.000										7.970.000	9.077.000				17.047.000	
60	Công ty TNHH Quang Minh Cao Bằng	212.000	212.000															212.000	
61	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	178.500	178.500															178.500	
62	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	115.500	115.500															115.500	
63	Công ty TNHH MTV Thủy Năng Cao Bằng	24.545.000	24.545.000									24.545.000						24.545.000	
TỔNG CỘNG		2.239.092.372	2.071.077.931	633.971.643	472.470.382	21.127.590	105.043.000	38.680.000	11.199.999	63.815.711	19.986.012	24.250.693	232.381.296	20.577.000	32.783.363	394.791.243	168.014.441	260.878.257	1.978.214.115



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (1)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	9=2+6
	TỔNG SỐ	720.330	433.528	150.618	569.712	282.910	4.689.997	5.123.525
1	Thành Phố	403.000	234.050	87.050	315.950	147.000	216.709	450.759
2	Hòa An	67.250	25.500	10.560	56.690	14.940	432.527	458.027
3	Quảng Hòa	53.860	34.690	10.695	43.165	23.995	541.395	576.085
4	Trùng Khánh	61.760	41.770	15.035	46.725	26.735	626.514	668.284
5	Thạch An	16.830	13.167	4.307	12.523	8.860	361.411	374.578
6	Nguyên Bình	23.880	19.110	4.300	19.580	14.810	461.280	480.390
7	Bảo Lạc	21.600	16.300	5.110	16.490	11.190	526.973	543.273
8	Bảo Lâm	20.850	15.148	3.038	17.812	12.110	537.644	552.792
9	Hà Quảng	31.850	20.660	7.040	24.810	13.620	674.184	694.844
10	Hạ Lang	19.450	13.133	3.483	15.967	9.650	311.360	324.493

Ghi chú:

(1): Thu NSDP được hưởng theo phân cấp chưa bao gồm số thu huyện hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 25.305 triệu đồng

TỶ LỆ PHÂN TRẢM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỈNH G XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

		Chi tiết theo sắc thuế														
S	T	T	Tên đơn vị	thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (cá nhân, hộ gia đình)	Thuế tài nguyên ngoài quốc doanh	Lệ phí môn bài các hộ, cá nhân kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà đất	Các khoản phí, lệ phí (Trừ lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ nhà đất)	Thuế GTGT lĩnh vực ngoài QĐ	Thuế TNDN lĩnh vực ngoài QĐ	Thu phạt tịch thu xử lý vi phạm hành chính và thu khác trong các lĩnh vực	Thu từ bán tài sản nước, thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	Thu huy động, viện trợ không hoàn lại từ các tổ chức cá nhân theo pháp luật	Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước (Trừ doanh nghiệp TW và ĐP)	Thuế thu nhập cá nhân
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
	B															
1	Cấp xã, thị trấn các huyện	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Cấp phường, xã thành phố Cao Bằng															
	Các xã	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	Phường Hợp Giang	100%	100%	5%	100%	5%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	5%
	Phường Sông Hiến	100%	100%	20%	100%	10%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	20%
	Phường Đề Thám	100%	100%	20%	100%	10%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	20%
	Phường Sông Bằng	100%	100%	50%	100%	30%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	30%
	Phường Ngọc Xuân	100%	100%	100%	100%	30%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	30%
	Phường Hoà Chung	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	Phường Duyệt Trung	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	Phường Tân Giang	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Ghi chú: Khoản thu sau phân chia trên địa bàn các phường của thành phố điều tiết thành phố hưởng phần còn lại.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu						
			Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (từ tăng thu nguồn thu tiền sử dụng đất)	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn thu trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề						Chi khoa học và CN	
A	B	1=2+14		2=3+9+13	3=6+7+8+9					4	5		6	7	8	10	11		12
	TỔNG SỐ	5.380.111	5.123.525	248.248	240.797	701	6.750	4.774.816	2.224.596	100.461	256.586	205.000	205.000	51.586	205.000	155.000	13.586	3.000	1.000
1	Thành Phố	619.345	450.759	58.195	57.945	-	250	383.726	161.026	8.838	168.586	155.000	13.586						
2	Hòa An	466.027	458.027	15.744	13.244	-	2.500	433.302	194.613	8.981	8.000	5.000	3.000						
3	Quảng Hòa	582.085	576.085	16.888	16.188	200	500	547.901	242.886	11.296	6.000	5.000	1.000						
4	Trùng Khánh	696.284	668.284	41.428	38.726	202	2.500	613.752	281.577	13.104	28.000	-	28.000						
5	Thạch An	375.578	374.578	17.499	17.499	-	-	349.734	144.496	7.345	1.000	-	1.000						
6	Nguyễn Bình	481.390	480.390	50.705	50.205	-	500	420.266	191.003	9.419	1.000	-	1.000						
7	Bảo Lạc	544.273	543.273	12.211	12.011	200	-	520.410	269.928	10.652	1.000	-	1.000						
8	Bảo Lâm	588.792	552.792	8.508	8.508	-	-	533.445	285.930	10.839	36.000	35.000	1.000						
9	Hà Quảng	700.844	694.844	16.955	16.455	-	500	664.265	341.727	13.624	6.000	5.000	1.000						
10	Hạ Lang	325.493	324.493	10.115	10.016	99	-	308.015	111.410	6.363	1.000	-	1.000						

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (từ tăng thu nguồn thu tiền sử dụng đất)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	256.586	205.000	51.586	-
1	Thành Phố	168.586	155.000	13.586	
2	Hòa An	8.000	5.000	3.000	
3	Quảng Hòa	6.000	5.000	1.000	
4	Trùng Khánh	28.000	-	28.000	
5	Thạch An	1.000	-	1.000	
6	Nguyên Bình	1.000	-	1.000	
7	Bảo Lạc	1.000	-	1.000	
8	Bảo Lâm	36.000	35.000	1.000	
9	Hà Quảng	6.000	5.000	1.000	
10	Hạ Lang	1.000	-	1.000	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 96/QĐ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

ĐƠN VỊ TÍNH: Triệu đồng

STT	Địa điểm xây dựng	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lập kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022								
			Tổng mức đầu tư được duyệt		Chi trả theo nguồn vốn		Chi trả theo nguồn vốn		Chi trả theo nguồn vốn		Chi trả theo nguồn vốn		Chi trả theo nguồn vốn		Chi trả theo nguồn vốn								
			Ngoài nước	Nội nước	Ngoài nước	Nội nước	Ngoài nước	Nội nước	Ngoài nước	Nội nước	Ngoài nước	Nội nước	Ngoài nước	Nội nước	Ngoài nước	Nội nước							
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
A		TỔNG CỘNG	17.319.940.744	4.793.342.833	5.976.542.565	6.550.055.346	2.802.993.485	1.974.222.842	1.447.430.933	1.158.139.710	2.802.993.485	1.974.222.842	1.447.430.933	1.158.139.710	2.802.993.485	1.974.222.842	1.447.430.933	1.158.139.710	2.802.993.485	1.974.222.842	1.447.430.933	1.158.139.710	
(I)		Vốn ngân sách địa phương	6.955.186.362	2.784.732.822	665.874.151	3.504.579.789	1.222.571.378	1.592.927.255	100.000.000	962.644.123	1.222.571.378	1.592.927.255	100.000.000	962.644.123	1.222.571.378	1.592.927.255	100.000.000	962.644.123	1.222.571.378	1.592.927.255	100.000.000	962.644.123	1.222.571.378
A		Chi xây dựng cơ bản tập trung trong nước	3.339.207.199	1.057.472.011	422.867.151	1.838.868.037	1.187.071.378	1.592.927.255	100.000.000	927.144.123	1.187.071.378	1.592.927.255	100.000.000	927.144.123	1.187.071.378	1.592.927.255	100.000.000	927.144.123	1.187.071.378	1.592.927.255	100.000.000	927.144.123	1.187.071.378
A.1		Huyện bố trí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1		UBND huyện Bảo Lạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2		UBND huyện Bảo Lâm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Trong đó: Bối trí hỗ trợ cho người có công với cách mạng và nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3		UBND huyện Hòa Lãng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Trong đó: Bối trí hỗ trợ cho người có công với cách mạng và nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4		UBND huyện Hòa An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Trong đó: Bối trí hỗ trợ cho người có công với cách mạng và nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5		UBND huyện Hòa An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Trong đó: Bối trí hỗ trợ cho người có công với cách mạng và nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6		UBND huyện Nguyên Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Trong đó: Bối trí hỗ trợ cho người có công với cách mạng và nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7		UBND huyện Quảng Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Trong đó: Bối trí hỗ trợ cho người có công với cách mạng và nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8		UBND huyện Thạch An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Trong đó: Bối trí hỗ trợ cho người có công với cách mạng và nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9		UBND huyện Trưng King	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Trong đó: Bối trí hỗ trợ cho người có công với cách mạng và nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10		UBND Thành phố Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Trong đó: Bối trí hỗ trợ cho người có công với cách mạng và nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
A.2		Tỉnh hỗ trợ	3.339.207.199	1.057.472.011	422.867.151	1.838.868.037	1.187.071.378	1.592.927.255	100.000.000	962.644.123	1.187.071.378	1.592.927.255	100.000.000	962.644.123	1.187.071.378	1.592.927.255	100.000.000	962.644.123	1.187.071.378	1.592.927.255	100.000.000	962.644.123	
A.2.1		Trà mại các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
A.2.2		Trà mại, hỗ trợ các dự án ODA	3.339.207.199	1.057.472.011	422.867.151	1.838.868.037	1.187.071.378	1.592.927.255	100.000.000	962.644.123	1.187.071.378	1.592.927.255	100.000.000	962.644.123	1.187.071.378	1.592.927.255	100.000.000	962.644.123	1.187.071.378	1.592.927.255	100.000.000	962.644.123	
A.2.3		Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực	84.976.392	-	-	84.976.392	22.419.000	22.419.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I		Quốc phòng	1.500.000	-	-	1.500.000	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
(I)		Danh mục dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Dự án thông C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	



STT	Định nghĩa dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư					Giá trị bình quân thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021					Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2021					Kế hoạch vốn năm 2022				
			Tổng số	Chiều theo nguồn vốn		Tổng số	Chiều theo nguồn vốn		Tổng số	Chiều theo nguồn vốn		Tổng số	Chiều theo nguồn vốn		Tổng số	Chiều theo nguồn vốn		Tổng số	Chiều theo nguồn vốn			
				Ngoài nước	Nguồn sách trung ương		Nguồn sách địa phương	Ngoài nước		Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương		Ngoài nước	Nguồn sách trung ương		Nguồn sách địa phương	Ngoài nước		Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương
A	B	I	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Quốc Dân, xã Phúc Sơn, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH	6.600,000			6.600,000	2.200,000			2.200,000	2.200,000			2.200,000	2.100,000			2.100,000				
2	Trường mầm non Đinh Lăng, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	10.000,000			10.000,000	3.500,000			3.500,000	3.500,000			3.500,000	2.950,000			2.950,000				
3	Mạng cấp cứu tạo Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đinh Lăng, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	11.500,000			11.500,000	3.500,000			3.500,000	3.500,000			3.500,000	2.700,000			2.700,000				
4	Trường Mầm non Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	8.900,000			8.900,000	3.200,000			3.200,000	3.200,000			3.200,000	3.400,000			3.400,000				
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	10.900,000			10.900,000	3.100,000			3.100,000	3.100,000			3.100,000	5.400,000			5.400,000				
IV	Khu vực công nghệ																					
(I)	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trung tâm Khoa học nông lâm nghiệp thuộc Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng - Giai đoạn II																					
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trung tâm Khoa học nông lâm nghiệp thuộc Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng - Giai đoạn II	HA	11.500,000			11.500,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			5.000,000	6.500,000			6.500,000				
2	Xây dựng hạ tầng triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống tự xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp tại xã Hòa An, tỉnh Cao Bằng	TCB	3.498,999			3.498,999	1.500,000			1.500,000	1.500,000			1.500,000	1.998,000			1.998,000				
V	Vấn đề chung																					
I.1	Lĩnh vực																					
			30.185.586			30.185.586	25.657,000			25.657,000	25.657,000			25.657,000	2.500,000			2.500,000				
			14.998,999			14.998,999	6.500,000			6.500,000	6.500,000			6.500,000	8.498,000			8.498,000				
			14.998,999			14.998,999	6.500,000			6.500,000	6.500,000			6.500,000	8.498,000			8.498,000				



STT	Danh mục dự án	Số quyết định phê duyệt	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bỏ trả đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
			Tống số	Ngoại nước	Chiều theo nguồn vốn		Tống số	Ngoại nước	Chiều theo nguồn vốn		Tống số	Ngoại nước	Chiều theo nguồn vốn		Tống số	Ngoại nước	Chiều theo nguồn vốn		
					Ngoại nước	Nội địa			Ngoại nước	Nội địa			Ngoại nước	Nội địa			Ngoại nước	Nội địa	
1	Đường cầu hồ cũn xã Nam Quang, xã Tân Việt đến xã Nam Cao, huyện Bảo Lâm	637/QĐ-UBND ngày 08/02/2011	-	-	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	912.000	912.000
2	Đường cầu hồ cũn xã Quảng Lâm, xã Thạch Lâm huyện Bảo Lâm	616/QĐ-UBND ngày 04/02/2011	-	-	2.238.673	2.238.673	2.238.673	2.238.673	2.238.673	2.238.673	2.238.673	2.238.673	2.238.673	2.238.673	2.238.673	2.238.673	2.238.673	1.717.000	1.717.000
3	Đường cầu hồ cũn xã Thượng Hòa, xã Cổ Đà, huyện Bảo Lạc	622/QĐ-UBND ngày 05/02/2011	-	-	1.794.966	1.794.966	1.794.966	1.794.966	1.794.966	1.794.966	1.794.966	1.794.966	1.794.966	1.794.966	1.794.966	1.794.966	1.794.966	1.576.000	1.576.000
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022		379.330.000	230.000.000	188.768.705	109.271.055	188.768.705	109.271.055	188.768.705	109.271.055	188.768.705	109.271.055	188.768.705	109.271.055	188.768.705	109.271.055	188.768.705	33.688.000	33.688.000
1	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), Hợp phần 1: Khảo phục, cải tạo đường địa phương	2529/QĐ-TTg ngày 19/02/2015; 1237/QĐ-UBND ngày 02/2/2016	259.330.000	230.000.000	130.768.705	109.271.055	130.768.705	109.271.055	130.768.705	109.271.055	130.768.705	109.271.055	130.768.705	109.271.055	130.768.705	109.271.055	130.768.705	8.688.000	8.688.000
2	Đường giao thông quốc lộ 34, xã Phạm Thành - Km di lịch Phố Oke, Phố Đón, xã Thành Công, xã Hồng Đạo, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng	3195/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	120.000.000	-	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	58.000.000	25.000.000	25.000.000
(3)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022		1.061.700.681	757.350.000	6.000.000	6.000.000	144.140.681	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	232.225.000	232.225.000
1	Đường và cầu nối giữa xã Bắc - xã Nam thị trấn Nguyễn Bình, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng	1318/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	979.865.000	757.350.000	62.305.000	62.305.000	62.305.000	62.305.000	62.305.000	62.305.000	62.305.000	62.305.000	62.305.000	62.305.000	62.305.000	62.305.000	62.305.000	4.139.000	4.139.000
2	Đường vào khu vực khai thác chế biến vật liệu xây dựng tập trung của thành phố Cao Bằng	894/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	31.835.681	-	1.000.000	1.000.000	31.835.681	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	13.086.000	13.086.000
(4)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022		60.000.000	-	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	5.000.000	5.000.000
1	Đường nối thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1378/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	60.000.000	-	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	5.000.000	5.000.000
(5)	Danh mục dự án chuyển tiếp đầu tư		12.000.000	-	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	2.500.000	2.500.000
1	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 209, tỉnh Cao Bằng (3,5 trình, Km 0+00 - Km 7+00) và cầu bê tông cốt thép tại Km 15+200)	677/QĐ-TTg ngày 07/5/2021	608km, cầu 35m	-	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000



STT	Danh mục đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Giá trị vốn đã trả từ 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
				Tổng mức đầu tư được duyệt		Chi trả theo nguồn vốn		Chi trả theo nguồn vốn		Chi trả theo nguồn vốn		Chi trả theo nguồn vốn		Chi trả theo nguồn vốn		Chi trả theo nguồn vốn			
				Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương
1	Chi tạo, nâng cấp trụ sở làm việc xã Văn Trĩnh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2021-2023	2677/QĐ-UBND, ngày 25/12/2020	11.999,944	-	11.999,944	1.000,000	1.000,000	1.000,000	-	1.000,000	1.000,000	-	1.000,000	-	-	1.000,000	-	8.000,000
(b)	Danh mục đầu tư khởi công mới năm 2022			5.000,000	-	5.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500,000
1	Chi tạo, nâng cấp trụ sở làm việc xã Văn Trĩnh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2022-2023	2234/QĐ-UBND, ngày 22/12/2021, 3461/QĐ-UBND, ngày 29/11/2021	5.000,000	-	5.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500,000
(c)	Danh mục đầu tư chuyển tiếp			83.000,000	-	83.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000,000
1	Chi tạo, nâng cấp trụ sở xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2022-2024		8.000,000	-	8.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Trừu Nguyên, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	2022-2024		11.000,000	-	11.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000
3	Xây mới trụ sở UBND xã Thượng Hạ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2022-2024		8.000,000	-	8.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000
4	Xây mới trụ sở UBND xã Thăng Nhứt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2022-2024		10.000,000	-	10.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000
5	Chi tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2022-2024		9.500,000	-	9.500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000
6	Chi tạo, nâng cấp trụ sở xã Mĩ Dạ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2023-2025		6.000,000	-	6.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000
7	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng - giai đoạn 1	2023-2025		7.500,000	-	7.500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000
8	Xây mới trụ sở làm việc xã Đức Hồng, huyện Tràng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2023-2025		7.500,000	-	7.500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000
9	Chi tạo, nâng cấp trụ sở xã Cảnh Linh, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	2023-2025		6.000,000	-	6.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000
10	Xây mới trụ sở UBND xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2023-2025		9.500,000	-	9.500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,000
X	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật.			533.626,000	-	533.626,000	268.930,804	268.930,804	268.930,804	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000,000
(1)	Danh mục đầu tư chuyển tiếp hoàn thành năm 2022			283.626,000	-	283.626,000	268.930,804	268.930,804	268.930,804	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000,000
(2)	Danh mục đầu tư chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022			250,000,000	-	250,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,000,000
1	Chi tạo, nâng cấp trụ sở xã Cảnh Linh, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	2021-2024	1734/QĐ-UBND, ngày 16/11/2021	283.626,000	-	283.626,000	268.930,804	268.930,804	268.930,804	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,000,000
XI	Chung phần bổ trợ			1.159.627,000	-	1.159.627,000	13.000,000	13.000,000	13.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71.642,000
B	Nguồn tài được từ sáp nhập địa phương			1.070.000,000	-	1.070.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300,000,000
B.1	Tổng cộng			1.070.000,000	-	1.070.000,000	13.000,000	13.000,000	13.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88.400,000



STT	Danh mục dự án	Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khả năng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021					Lấy kế vốn đã bỏ từ đầu 31/12/2021					Kế hoạch vốn năm 2022				
			Tổng số	Chiều theo nguồn vốn		Tổng số	Chiều theo nguồn vốn		Tổng số	Chiều theo nguồn vốn		Tổng số	Chiều theo nguồn vốn		Tổng số	Chiều theo nguồn vốn		Tổng số	Chiều theo nguồn vốn			
				Ngoài nước	Nguồn sách trung ương		Nguồn sách địa phương	Ngoài nước		Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương		Ngoài nước	Nguồn sách trung ương		Nguồn sách địa phương	Ngoài nước		Nguồn sách trung ương	Nguồn sách địa phương		
A	B	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
1	Hỗ trợ xây dựng các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Các địa phương khởi công mới năm 2022	1.070.000.000	-	-	1.070.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	88.400.000	-	-	88.400.000				
(1)	Dự án nhóm B		1.070.000.000	-	-	1.070.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	-	-	6.000.000				
1	Tra số làm việc các sở, ban, ngành của tỉnh Cao Bằng	2021-2025	720.000.000	-	-	720.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	-	-	3.000.000				
2	Truy số làm việc UBND - UBND - Đoàn ĐHQH tỉnh Cao Bằng	2021-2024	350.000.000	-	-	350.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	-	-	3.000.000				
(2)	Chưa phân bổ chi tiết																					
B.2	Nguồn thu sử dụng đất		89.627.000	-	-	89.627.000	-	-	-	13.000.000	-	-	-	13.000.000	-	-	-	211.600.000				
(1)	Trong đó																					
B.2.1	Tổng vốn đầu tư cho Quỹ phát triển đất																					
B.2.2	Hỗ trợ xây dựng các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội																					
(1)	Trong đó																					
I	Hỗ trợ xây dựng		36.500.000	-	-	36.500.000	-	-	-	7.000.000	-	-	-	7.000.000	-	-	-	12.696.000				
(1)	Trong đó																					
I.1	Hỗ trợ xây dựng		36.500.000	-	-	36.500.000	-	-	-	7.000.000	-	-	-	7.000.000	-	-	-	12.696.000				
(1)	Trong đó																					
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022		14.500.000	-	-	14.500.000	-	-	-	7.000.000	-	-	-	7.000.000	-	-	-	5.696.000				
(1)	Trong đó																					
2	Điền chỉnh lý số địa chính các xã, huyện	2012/QĐ-UBND	22.000.000	-	-	22.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000.000	-	-	7.000.000				
(1)	Trong đó																					
B.2.3	Hỗ trợ xây dựng		53.127.000	-	-	53.127.000	-	-	-	6.000.000	-	-	-	6.000.000	-	-	-	177.744.000				
(1)	Trong đó																					
I	Phân bổ các huyện, thành phố (Nguồn sách huyện hưởng 30% trên tổng thu của huyện, Ngân sách Thành phố hưởng 10% trên tổng thu của Thành Phố)																					
(1)	Trong đó																					
II	Tỉnh bổ trợ																					
(1)	Trong đó																					
II.1	Hỗ trợ xây dựng làm đường GINT		41.500.000	-	-	41.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.250.000	-	-	5.250.000				
(1)	Trong đó																					
1	UBND Huyện Hòa An	2021-2025	11.500.000	-	-	11.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500.000	-	-	2.500.000				
(1)	Trong đó																					
2	UBND Huyện Hà Quảng	2021-2025	6.500.000	-	-	6.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	-	500.000				
(1)	Trong đó																					
3	UBND Huyện Nguyên Bình	2021-2025	6.500.000	-	-	6.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	-	500.000				
(1)	Trong đó																					
4	UBND Huyện Quảng Hòa	2021-2025	7.500.000	-	-	7.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	-	500.000				
(1)	Trong đó																					
5	UBND Huyện Trưng Khánh	2021-2025	7.500.000	-	-	7.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-	-	500.000				
(1)	Trong đó																					
6	UBND Thành phố Cao Bằng	2021-2025	11.627.000	-	-	11.627.000	-	-	-	6.000.000	-	-	-	6.000.000	-	-	-	250.000				
(1)	Trong đó																					
I.1	Xây dựng nông thôn mới		3.027.000	-	-	3.027.000	-	-	-	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-	-	-	1.500.000				
(1)	Trong đó																					
I.1	Xây dựng nông thôn mới		3.027.000	-	-	3.027.000	-	-	-	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-	-	-	1.500.000				
(1)	Trong đó																					
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022		3.027.000	-	-	3.027.000	-	-	-	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-	-	-	500.000				
(1)	Trong đó																					
(1)	Dự án nhóm C																					
1	Nhà văn hóa trung tâm xã Phương Nham, huyện Thông Khê, tỉnh Cao Bằng	878/QĐ-UBND	3.027.000	-	-	3.027.000	-	-	-	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-	-	-	500.000				
(1)	Trong đó																					
I.2	Xây dựng nông thôn mới		3.100.000	-	-	3.100.000	-	-	-	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-	-	-	500.000				
(1)	Trong đó																					
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022		3.100.000	-	-	3.100.000	-	-	-	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-	-	-	500.000				
(1)	Trong đó																					



STT	Danh mục dự án	Thời gian thực hiện hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đức Xuân xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2021-2023	2684/QĐ-UBND, ngày 25/12/2020	10.900.000	-	-	10.900.000	-	-	3.100.000	-	-	3.100.000	-	-	-	-	2.400.000	2.400.000
(2)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2022			15.000.000	-	-	15.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000	600.000
(1)	Dự án nhóm C			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường tiểu học Quý Quán, xã Quý Quán, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2022-2024		5.000.000	-	-	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	200.000
2	Trường tiểu học xã THCS CS Mười xã Quảng Hòa, huyện Trung Khanh, tỉnh Cao Bằng	2022-2024	2145/QĐ-UBND, ngày 17/11/2021	5.000.000	-	-	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	200.000
3	Trường tiểu học Dân Chủ, xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2022-2024	1785/QĐ-UBND, ngày 30/9/2021	5.000.000	-	-	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	200.000
II	Y tế, dân xã và gia đình:			15.000.000	-	-	15.000.000	-	-	7.000.000	-	-	7.000.000	-	-	-	-	3.900.000	3.900.000
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2022			15.000.000	-	-	15.000.000	-	-	7.000.000	-	-	7.000.000	-	-	-	-	3.900.000	3.900.000
(2)	Dự án nhóm C			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trạm y tế xã Quý Quán, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2021-2022	2673/QĐ-UBND, ngày 25/12/2020	5.000.000	-	-	5.000.000	-	-	2.500.000	-	-	2.500.000	-	-	-	-	1.200.000	1.200.000
2	Trạm y tế xã Thị Đức, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	2021-2022	2674/QĐ-UBND, ngày 25/12/2020	5.000.000	-	-	5.000.000	-	-	2.500.000	-	-	2.500.000	-	-	-	-	1.200.000	1.200.000
3	Trạm y tế xã Chi Thào, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	2021-2022	2675/QĐ-UBND, ngày 25/12/2020	5.000.000	-	-	5.000.000	-	-	2.000.000	-	-	2.000.000	-	-	-	-	1.500.000	1.500.000
III	Văn hóa			10.200.407	-	-	10.200.407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	701.000	701.000
1	Nhà văn hóa xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng (tuy là huyện Quảng Hòa)			3.000.000	-	-	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	200.000
2	Sân vận động xã Ngọc Cỏ, huyện Trung Khanh, tỉnh Cao Bằng			2.200.000	-	-	2.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	202.000	202.000
3	Nhà văn hóa và sân vận động xã Huy Giáp, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng			2.630.000	-	-	2.630.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	200.000
4	Nhà văn hóa xã Thị Hơ, huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng			2.460.407	-	-	2.460.407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.000	99.000
D	ODA vay lại			1.727.260.411	-	-	1.727.260.411	-	-	243.007.000	-	-	243.007.000	-	-	-	-	64.465.000	64.465.000
D.1	CHỦA PHẬN BÒ			2.368.161.756	-	-	2.368.161.756	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
D.2	PHẬN BÒ CHỈ THẾT			1.727.260.411	-	-	1.727.260.411	-	-	243.007.000	-	-	243.007.000	-	-	-	-	61.465.000	61.465.000
I	Phân bổ chỉ tiết			70.122.011	-	-	70.122.011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.435.552	4.435.552
I.1	Tài nguyên			85.122.256	-	-	85.122.256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.435.552	4.435.552
(1)	Các dự án đầu tư kiến trúc năm 2022			85.122.256	-	-	85.122.256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.435.552	4.435.552
(1)	Dự án nhóm B			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành (đơn vị: tháng)	Số quyết định phê duyệt dự án (đơn vị: bản)	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021						Lấy kế vốn đã bỏ trả đến 31/12/2021						Kế hoạch vốn năm 2022					
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Chi trả theo nguồn vốn			Chi trả theo nguồn vốn			Chi trả theo nguồn vốn			Chi trả theo nguồn vốn			Chi trả theo nguồn vốn			Chi trả theo nguồn vốn					
					Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước			
A	Dự án nhóm B				5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20								
1	Hà tầng cầu khỉ Trại Lính (thu địa phương và xã hội đồng bào)	Tỉnh Cao Bằng	2021-2024	1240/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.500.000	4.500.000	4.500.000	-	-	-						
V.5	Cấp nước, thoát nước				110.000.000	-	110.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000.000	25.000.000	25.000.000	-	-	-						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				110.000.000	-	110.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000.000	25.000.000	25.000.000	-	-	-						
Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	2021-2024	873/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	110.000.000	-	110.000.000	-	-	-	-	-	500.000	-	-	-	500.000	-	-	500.000	-	-	-					
V.6	Công nghệ thông tin				50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	500.000	-	-	-	500.000	-	-	500.000	-	-	-					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	500.000	-	-	-	500.000	-	-	500.000	-	-	-					
Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Cao Bằng	2021-2024	1238/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	500.000	-	-	-	500.000	-	-	500.000	-	-	-					
A.2	Đầu tư các dự án trọng điểm, liên kết vùng				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
LI	Giao thông				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (thành Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn	2020-2024	1212/QĐ-TTg ngày 09/8/2020 của TTCTP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
B	Vốn nước ngoài				1.555.707.756	1.251.260.411	160.211.000	144.236.345	-	-	-	-	-	-	-	-	442.693.000	442.693.000	442.693.000	-	-	-						
B.1	Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước				1.555.707.756	1.251.260.411	160.211.000	144.236.345	-	-	-	-	-	-	-	-	442.693.000	442.693.000	442.693.000	-	-	-						
I	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường				85.122.756	70.122.011	-	15.000.745	-	-	-	-	-	-	-	-	39.921.974	39.921.974	39.921.974	-	-	-						
LI	Tài nguyên				85.122.756	70.122.011	-	15.000.745	-	-	-	-	-	-	-	-	39.921.974	39.921.974	39.921.974	-	-	-						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				85.122.756	70.122.011	-	15.000.745	-	-	-	-	-	-	-	-	39.921.974	39.921.974	39.921.974	-	-	-						
Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Tổng công quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
II	Các hoạt động kinh tế				1.470.805.000	1.181.138.400	160.211.000	129.235.600	-	-	-	-	-	-	-	-	402.771.026	402.771.026	402.771.026	-	-	-						
II.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và nuôi trồng thủy sản				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
II.2	Lĩnh vực Giao thông				1.239.195.000	977.530.000	160.211.000	91.634.000	-	-	-	-	-	-	-	-	224.837.026	224.837.026	224.837.026	-	-	-						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				1.239.195.000	977.530.000	160.211.000	91.634.000	-	-	-	-	-	-	-	-	224.837.026	224.837.026	224.837.026	-	-	-						
Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
2	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản công cộng địa phương (LEAMP). Tập phần 1: Khảo phục, cải tạo đường địa phương				259.330.000	230.000.000	-	29.330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				259.330.000	230.000.000	-	29.330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				978.865.000	757.530.000	160.211.000	62.304.000	-	-	-	-	-	-	-	-	211.905.026	211.905.026	211.905.026	-	-	-						



STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian: Ngày lập thiết kế - khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã sử dụng đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022						
				Tăng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn						
				Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước	Nguồn sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách trong nước
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
(1)	Đanh mục dự án khác công mới năm 2022				60.000.000					60.000.000												
	Dự án nhóm B																					
I	Trong tư, vốn tạo các di tích gốc dân nguồn Pác Bả thuộc Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bả, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ			60.000.000					60.000.000												
(2)	Đanh mục dự án chuẩn bị đầu tư				10.650.000					10.650.000												
	Dự án nhóm C																					
I	Nhà văn hóa số 12, phường Hốp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng		2022-2023		1.650.000					1.650.000												
I	Mua sắm trang thiết bị Đoàn Nghệ thuật tỉnh Cao Bằng		2022-2024		9.000.000					9.000.000												
V	Các hoạt động kinh tế				333.000.000					333.000.000					20.000.000							
(1)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				130.000.000					130.000.000												
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022				130.000.000					130.000.000												
	Dự án nhóm B																					
I	Đập dâng nước và kê chống sạt lở bờ, bảo vệ dân cư bờ phải Sông Bằng, phường Hốp Giang - phường Tâm Giang, thành phố Cao Bằng		2020-2024		130.000.000					130.000.000												
(2)	Giáo dục				200.000.000					200.000.000												
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022																					
	Dự án nhóm A																					
I	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Dạng (tỉnh Lạng Sơn) - Trại Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn	2020-2024																			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				200.000.000					200.000.000												
	Dự án nhóm B																					
I	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 213 (TT Trưng Khinh - cũ Khau Pò Pox, xã Ngọc Cấn), huyện Trưng Khinh	Huyện Trưng Khinh	2019-2020		200.000.000					200.000.000					20.000.000							
(3)	Đu lịch														20.000.000							
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022																					
	Dự án nhóm C																					
I	Phủ di bộ ven sông Bằng, phường Hốp Giang, thành phố Cao Bằng		2020-2021												20.000.000							
(4)	Công nghệ thông tin				3.000.000					3.000.000												
(1)	Đanh mục dự án chuẩn bị đầu tư				3.000.000					3.000.000												
	Dự án nhóm C																					
I	Xây dựng hệ thống các điểm câu trạch hình trực tuyến phiên tòa		2022-2024		3.000.000					3.000.000												
VI	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				250.000.000					250.000.000					50.000.000							
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022				250.000.000					250.000.000					50.000.000							
	Dự án nhóm B																					
I	Khu tái định cư 2 khu di tích, thành phố Cao Bằng	TP Cao Bằng	2021-2024		250.000.000					250.000.000					50.000.000							
B	Tăng thu ngân sách địa phương (tăng thu từ sử dụng đất 2021 chuyển sang)				100.000.000					100.000.000												
I	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				100.000.000					100.000.000												
(1)	Đanh mục dự án khác công mới năm 2022				100.000.000					100.000.000												
	Dự án nhóm B																					
I	Hỗ trợ xã hội nhân đạo, nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Các huyện, thành phố	2022		100.000.000					100.000.000												
C	Ngành thu được từ sáp nhập, xử lý, xử lý tư vấn làm việc các cơ quan tỉnh				1.482.934.000					1.482.934.000					105.495.587							
I	Y tế, dân số và gia đình				8.000.000					8.000.000					4.000.000							
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022				8.000.000					8.000.000					4.000.000							
	Dự án nhóm C																					

